

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2020/DS-PT

Ngày: 14 – 9 – 2020

V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 07, 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020, về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 185/2020/QĐPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1986; cư trú tại: Tổ 7, ấp T C, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Trường A, sinh năm 1993, cư trú tại: Tổ 10, ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Trường A: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ 14, ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; theo Văn bản ủy quyền ngày 25-11-2019; có mặt.

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Dương Thị Ng, sinh năm 1966; cư trú tại: Tổ 7, ấp T C, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị B2, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ 7, ấp T C, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ 14, ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Y: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1987; cư trú tại: Tổ 14, ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; theo Văn bản ủy quyền ngày 25-11-2019; có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1930; bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1936; cư trú tại: Tổ 14, ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. (Không triệu tập).

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp H T, xã T H, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

+ Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, địa chỉ trụ sở: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên: Ông Nguyễn Trường A, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên: Bà Đỗ Thị Thu H, chức vụ: Giám đốc; theo Văn bản ủy quyền ngày 24-12-2019. (Không triệu tập).

+ Ban chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, địa chỉ trụ sở: Ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của Ban chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu: Ông Võ Văn Thọ, chức vụ: Chỉ huy trưởng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Trường A – bị đơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

Cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn K và bà Dương Thị Ng, chung sống với nhau từ năm 1983, không đăng ký kết hôn. Cha mẹ anh có 02 người con chung là anh và chị Nguyễn Thị B2, sinh năm 1983. Đến năm 1992, cha mẹ anh ly thân. Sau đó, cha anh chung sống với bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1962 (đã chết năm 2014) không đăng ký kết hôn. Cha anh và bà B1 có 01 người con chung là Nguyễn

Trường A, sinh năm 1993. Ngoài ra, trước khi chung sống với cha anh, bà B1 có 01 người con riêng tên Nguyễn Thị Y. Năm 2000, cha anh chết, không để lại di chúc.

Trước khi chung sống với bà B1, cha anh có tạo lập được 03 phần đất, cùng tọa lạc tại ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chung sống với bà B1, bà B1 đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Sau khi bà B1 chết, anh A và chị Y đã sang tên và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Phần đất diện tích 15.301,2 m², thuộc thửa số 173, tờ bản đồ số 50, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS02031 ngày 31-8-2015.

+ Phần đất diện tích 6.267,9 m², thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 50, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS02030 ngày 31-8-2015.

+ Phần đất diện tích 8.353,4 m², thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 50, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS02032 ngày 31-8-2015.

Mặc dù 03 thửa đất nêu trên do anh A, chị Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng là tài sản chung của cha anh với bà B1. Anh yêu cầu chia thừa kế của ông K trong khối tài sản này thành 04 phần bằng nhau cho anh, chị B2, bà Ng và anh A. Riêng tài sản trên đất là do bà B1 tạo lập, anh không yêu cầu chia.

Năm 2017, sau khi bà B1 chết anh đã đến Ủy ban nhân dân xã Tân Đông làm lại khai sinh, anh tự khai họ tên mẹ là “Nguyễn Thị B1, sinh năm 1964” cán bộ hộ tịch xã không đòi hỏi giấy tờ tùy thân của anh, đã đăng ký giấy khai sinh cho anh theo anh tự khai chứ thực tế mẹ anh là bà Dương Thị Ng.

Bị đơn anh Nguyễn Trường A trình bày:

Cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1962. Cha anh có 03 người con gồm: Anh, anh B, chị B2. Trong đó, anh là con của ông K, bà B1, còn anh B và chị B2 là con của cha anh và bà Ng. Ngoài ra, ông K không còn người con riêng, con nuôi nào khác. Trước khi chung sống với cha anh, mẹ anh chung sống và đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn D. Mẹ anh và ông D có một người con chung là chị Nguyễn Thị Y. Anh không biết thời gian ly thân giữa mẹ anh với ông D nhưng biết là chưa được Tòa án giải quyết ly hôn. Lúc còn sống mẹ anh có mua được 03 thửa đất như anh B trình bày là đúng nhưng chỉ có thửa 164 diện tích 8.353 m² là sở hữu chung với ông K, 02 thửa còn lại là tài sản riêng bà B2 nhận chuyển nhượng từ tài sản của ông bà ngoại anh cho và tiền bán nhà đất tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Đất này mẹ anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 628, 629, 630 diện tích 29.940 m² tờ bản đồ số 6. Năm 2000, cha anh chết không để lại di chúc, năm 2014 mẹ anh chết không để lại di chúc. Sau khi mẹ anh chết, anh và chị Y đến Phòng Công chứng số 3 khai nhận di sản và làm thủ tục chuyển tên mẹ anh trong giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất sang tên anh và chị Y và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 164, 173, 240, tờ bản đồ số 50. Anh xác định 03 thửa đất mà anh B yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là tài sản riêng của mẹ anh nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của anh B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Y trình bày:

Chị Y thống nhất theo lời trình bày của anh A, chị là con chung duy nhất của bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1962 và ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966, cha mẹ chị có đăng ký kết hôn và chưa được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Sau khi ly thân với cha chị, mẹ chị đã chung sống với ông K có 01 người con là anh A. Năm 2015, sau khi mẹ chị chết chị đã đến Ủy ban nhân dân xã Tân Đông làm lại khai sinh, chị tự khai họ tên cha là “Nguyễn Văn K”. Cán bộ hộ tịch xã không đòi hỏi giấy tờ tùy thân của chị đã đăng ký giấy khai sinh theo chị tự khai chứ thực tế cha chị là ông Nguyễn Văn D. Ngày 02-12-2019, chị và anh A đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BS 686452, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 50, diện tích 6.267,9 m² cho Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên để vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm, mục đích vay để thanh toán tiền xây nhà ở, đây là số nợ riêng của chị, anh A đối với tổ chức tín dụng, chị sẽ tự giải quyết sau.

Nay chị xác định 03 thửa đất 173, 164, 240 tờ bản đồ số 50 như anh B khai trên là tài sản chung của ông K và bà B1, chị không yêu cầu chia di sản thừa kế chỉ yêu cầu được nhận quản lý phần tài sản của mẹ chị trong khối tài sản chung với ông K. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Anh Phạm Văn L thống nhất với lời trình bày của anh A, chị Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ng trình bày:

Bà là vợ của ông K. Bà và ông K chung sống với nhau vào năm 1983, không đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 1992 thì ly thân cho đến nay và chưa được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Nay bà yêu cầu chia thừa kế của ông K theo quy định của pháp luật. Bà chỉ yêu cầu chia đất, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B2 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của anh B, cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958 và bà Dương Thị Ng, sinh năm 1966. Cha mẹ chị chỉ có 02 người con là chị và anh B. Năm 1992, cha mẹ chị sống ly thân nhau, cha chị tự chung sống với bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1962, mẹ chị thì chung sống với ông Nguyễn Văn C và sinh được một người con là Nguyễn Văn Th, sinh năm 1993. Chị yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông K theo quy định của pháp luật. Chị yêu cầu chia đất, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Năm 2017, chị đã đến Ủy ban nhân dân xã Tân Hà làm lại khai sinh, chị tự khai họ tên chị là “Nguyễn Thị B2, sinh ngày 14-10-1988, cha tên Nguyễn Văn K,

sinh năm 1961, mẹ Dương Thị Ng, sinh năm 1965”. Cán bộ hộ tịch xã không đòi hỏi giấy tờ tùy thân của chị đã đăng ký giấy khai sinh cho chị theo thông tin như trên, chứ thực tế chị sinh năm 1983, cha tên Nguyễn Văn K, sinh năm 1958, mẹ Dương Thị Ng, sinh năm 1966”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị B3 trình bày:

Ông bà là cha, mẹ ruột của ông K. Nay các con của ông K tranh chấp di sản thừa kế của ông K, ông bà không có ý kiến, không yêu cầu chia tài sản của ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên do bà Đỗ Thị Thu H là đại diện trình bày:

Ngày 02-12-2019, chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Trường A có ký 01 hợp đồng tín dụng (loại cho vay: Trung hạn) số 1117/2019/HĐTD với Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên để vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm, mục đích vay để thanh toán tiền xây nhà ở, lãi suất là 13,2%/ năm và ký 01 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 407/2019/HĐTC, ngày 26-11-2019 trong đó tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BS 686452, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 50, diện tích 6.267,9 m², do chị Y và anh A đứng tên.

Nay Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà chị Y và anh A đã ký kết trong vụ án này vì chị Y và anh A không vi phạm các hợp đồng trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Năm 2007, Bộ Chỉ huy quân sự Tây Ninh có thương lượng với bà B1 hiến đất xây dựng công trình chiến đấu. Bà B1 đồng ý, Bộ Chỉ huy quân sự Tây Ninh tiến hành xây dựng công trình chiến đấu chiếm diện tích 600 m² (ngang 20m x dài 30m) và giao cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu quản lý sử dụng. Khi xây dựng, chỉ thương lượng với gia đình bà B1, chưa tổ chức đền bù, giải phóng mặt bằng và thu hồi đất mà chỉ hỗ trợ tiền hoa màu. Quyền sử dụng 600 m² đất này là của ông K, bà B1 nên chủ sở hữu thì có thể trao đổi, chuyển nhượng nhưng không được tháo dỡ, đập phá hoặc làm thay đổi kết cấu của công trình khi chưa được phép của Bộ Quốc phòng.

Nay Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu yêu cầu tiếp tục duy trì sử dụng công trình chiến đấu này.

Đối với ông Nguyễn Văn D: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan ông Nguyễn Văn D, nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 612, 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 92, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B về việc chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K.

1.1. Anh Nguyễn Trường A được quyền sử dụng diện tích 3.662,5 m²; trị giá 238.062.500 đồng. Tài sản trên đất có 33 cây cao su trị giá 9.900.000 đồng và hàng rào thép gai có diện tích chiều dài 72,83 m, chiều cao 1,2 m (chiều dài hàng rào tại các Hướng Đông, Tây), trị giá 5.587.000 đồng. Tổng trị giá 253.549.500 đồng.

1.2. Buộc anh Nguyễn Trường A, chị Nguyễn Thị Y giao cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích 3.663,2 m²; đất trị giá 238.108.000 đồng và diện tích hàng rào thép gai chiều dài 174,6 m, chiều cao 1,2 m (chiều dài hàng rào tại các Hướng Đông, Tây, Nam), trị giá 13.408.000 đồng. Tổng trị giá 251.516.000 đồng.

1.3. Buộc anh Nguyễn Trường A, chị Nguyễn Thị Y giao cho bà Dương Thị Ng được quyền sử dụng diện tích 3.662,4 m²; đất trị giá 238.056.000 đồng và hàng rào thép gai có diện tích chiều dài 63,56 m, chiều cao 1,2 m, trị giá 4.877.000 đồng. Tổng trị giá 242.933.000 đồng.

1.4. Buộc anh Nguyễn Trường A, chị Nguyễn Thị Y giao cho chị Nguyễn Thị B2 được quyền sử dụng diện tích 3.663,0 m²; đất trị giá 238.095.000 đồng và 01 cái giếng khoan, trị giá 1.272.000 đồng và hàng rào thép gai diện tích chiều dài 54,76 m, chiều cao 1,2 m (hàng rào tại các Hướng Đông, Tây có chiều dài các đoạn như đã nêu), trị giá 4.205.000 đồng. Tổng trị giá 243.572.000.

Toàn bộ diện tích trên thuộc thửa đất số 173, tờ bản đồ số 50, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31-8-2015 cho Nguyễn Trường A, Nguyễn Thị Y đứng tên. Anh Nguyễn Văn B, bà Dương Thị Ng, chị Nguyễn Thị B2, anh Nguyễn Trường A được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quy định pháp luật.

1.5. Buộc anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Trường A giá trị hàng rào thép gai diện tích 209,5 m² là 13.408.000 đồng.

1.6. Buộc bà Dương Thị Ng có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Trường A giá trị hàng rào thép gai diện tích 76,2 m² là 4.877.000 đồng.

1.7. Buộc chị Nguyễn Thị B2 có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Trường A giá trị hàng rào thép gai diện tích 65,7 m² là 4.205.000 đồng, giá trị 01 giếng khoan là 1.272.000 đồng. Tổng cộng là 5.477.000 đồng.

1.8. Buộc anh Nguyễn Trường A có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn D 1/3 giá trị hàng rào thép gai diện tích 87,3 m² là 1.862.000 đồng và 1/3 giá trị 33 cây cao su là 3.300.000 đồng. Tổng cộng là 5.162.000 đồng.

1.9. Buộc anh Nguyễn Trường A có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị Y 1/3 giá trị hàng rào thép gai diện tích 87,3 m² là 1.862.000 đồng và 1/3 giá trị 33 cây cao su là 3.300.000 đồng. Tổng cộng là 5.162.000 đồng.

Đối với tất cả các khoản tiền mà anh B, bà Ng, chị B2, anh A có nghĩa vụ trả lại cho ông D thì sẽ được tạm giao cho chị Y quản lý.

2. Ghi nhận Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Trường A đã ký kết với Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên.

Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 12.178.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí mà các đương sự còn lại phải chịu, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, bị đơn anh Nguyễn Trường A (do anh Phạm Văn L là người đại diện theo ủy quyền) có kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn B.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu kháng nghị đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, với những lý do sau:

+ Tổng diện tích đất các đồng thừa kế được hưởng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là 14.651,1 m², nhiều hơn 94,7 m² so với di sản thừa kế của ông K trong khối tài sản chung với bà B1 là 14.556,4 m².

+ Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02-01-2020, trên thửa đất tranh chấp số 173 có 02 giếng khoan và 01 công trình chiến đấu (ụ phòng thủ) nhưng quyết định của bản sơ thẩm chỉ tuyên đối với 01 giếng khoan trên đất chị B2 được chia, không tuyên đối với ụ phòng thủ và 01 giếng khoan còn lại.

+ Bản án sơ thẩm không buộc chị B2 mà buộc chị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng với điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH.

+ Nhận định của bản án sơ thẩm ghi số liệu về diện tích của các thửa đất tranh chấp không chính xác.

+ Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu có sự thay đổi nhưng không có văn bản mới ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh A thay đổi yêu cầu kháng cáo như sau:

- Thống nhất những người trong hàng thừa kế của ông K.

- Thống nhất 03 thửa đất 173, 164, 240 tờ bản đồ số 50 như anh B khai trên là tài sản chung của ông K và bà B1; đồng ý chia thừa kế theo hướng tách $\frac{1}{2}$ tài sản của ông K và bà B1. Phần còn lại $\frac{1}{2}$ của ông K chia thành 05 phần gồm: Anh B, chị B2, bà Ng và anh A nhưng phải chia cho anh được hưởng 02 phần vì anh có công sức quản lý tài sản và thờ cúng cha.

- Anh L thống nhất lời trình bày của anh A.

- Chị Y trình bày: Chỉ yêu cầu được tiếp tục quản lý tài sản của bà B1 sau khi đã tách phần tài sản của ông K.

- Anh B trình bày: Không đồng ý chia anh A hưởng 02 phần. Đối với phần đất 600 m² trong thửa 173 hiện Ban Chỉ huy quân sự huyện Tân Châu đang quản lý xây dựng công trình chiến đấu anh rút yêu cầu khởi kiện.

- Anh A đồng ý việc rút yêu cầu này của anh B.

Kiểm sát viên thay đổi kháng nghị từ hủy án sang sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, về việc cấp sơ thẩm ghi không đúng người đại diện theo pháp luật của Ban Chỉ huy quân sự huyện Tân Châu. Tại cấp phúc thẩm, anh B đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất 600 m² trong thửa 173 hiện Ban Chỉ huy quân sự huyện Tân Châu đang quản lý xây dựng công trình chiến đấu. Ngoài ra, cấp phúc thẩm đã khắc phục, thẩm định lại trên thửa đất 173 chỉ có 01 giếng khoang nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

- Về nội dung:

Cấp sơ thẩm tính toán sai về số liệu, tính án phí không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Trường A. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu đã được Kiểm sát viên sửa đổi tại phiên tòa; sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xác định lại di sản thừa kế của ông K để chia theo pháp luật;

Tính lại án phí cho các đương sự, không buộc chị Y chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét kháng cáo của anh Nguyễn Trường A, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Anh L (đại diện cho anh A) kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa anh A thay đổi yêu cầu kháng cáo từ không chấp nhận chia thừa kế sang chấp nhận chia làm 05 phần. Kiểm sát viên thay đổi kháng nghị từ hủy án sang sửa án là phù hợp tại Điều 284, 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh B rút yêu cầu khởi kiện đối với 600m² đất trong thửa 173, tờ bản đồ số 50 hiện Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu đang quản lý, anh A đồng ý. Căn cứ Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

- Đối với ông Nguyễn Văn D: Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho ông hợp lệ, nhưng ông D vắng mặt không có lý do. Bà Ng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông D, bà Ng là phù hợp tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

2.1. Về di sản: Tại phiên đối chất cũng như tại phiên tòa anh B, chị B2, anh A, chị Y đều xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1962 gồm: Các thửa số 164, 240, 173, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại: Ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, theo 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS02030, CS02031 và CS02032 cùng ngày 31-8-2015, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, anh Nguyễn Trường A và chị Nguyễn Thị Y đứng tên có tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 29.838,8 m². Ông K

chết năm 2000, bà B1 chết năm 2014 không để lại di chúc định đoạt về đất này. Nay anh B có yêu cầu chia di sản của ông K.

2.2. Về hàng thừa kế: Sau khi xác minh và đối chất xác định:

- Ông K, bà B1 không phải là vợ chồng hợp pháp nên không được hưởng di sản của nhau.

- Đối với bà Dương Thị Ng tuy không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với ông Nguyễn Văn K như vợ chồng trước ngày 03-01-1987 nên được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết 35/QH.

- Ông K có 03 người con là chị Nguyễn Thị B2, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Trường A và vợ hợp pháp là bà Dương Thị Ng, có cha là ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị B3.

2.3. Cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm: Ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị B3, chị Nguyễn Thị B2, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Trường A và bà Dương Thị Ng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự; trong đó: ông Th, bà B3 không yêu cầu chia di sản đối với phần mình được hưởng là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 620 của Bộ luật Dân sự.

2.4. Cấp sơ thẩm xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất các thửa số 164, 240, 173, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại: Ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh hiện chị Y và anh A đứng tên là di sản do ông K để lại và chia 04 phần theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lấy tổng diện tích được cấp giấy là $29.712,8 \text{ m}^2 - 600 \text{ m}^2$ còn lại $29.112,8 \text{ m}^2$ để chia là không đúng về mặt số liệu mà phải lấy tổng diện tích được đo đạc thực tế là $29.838,8 \text{ m}^2$ trừ diện tích 600 m^2 hiện Ban Chỉ huy quân sự Tân Châu đang quản lý còn lại $29.238,8 \text{ m}^2$: 2 phần = $14.619,4 \text{ m}^2/\text{phần}$. Lấy diện tích $14.619,4 \text{ m}^2$ của ông K chia thành 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương diện tích $3.654,85 \text{ m}^2$. Qua xem xét thực trạng thửa đất nghĩ nên cần lấy trọn thửa 173 có diện tích $15.251,1 \text{ m}^2 - 600 \text{ m}^2 = 14.651,1 \text{ m}^2$ (trị giá 65.000 đồng/ m^2 loại đất HNK) để chia. Cụ thể như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Trường A được quyền sử dụng diện tích $3.654,6 \text{ m}^2$; trị giá 237.549.000 đồng; trên đất có 33 cây cao su và hàng rào kẽm gai quanh đất diện tích $87,096 \text{ m}^2 = (\text{dài } 72,58 \text{ m} \times \text{cao } 1,2 \text{ m})$.

- Chia cho chị Nguyễn Thị B2 được quyền sử dụng diện tích đất $3.655,2 \text{ m}^2$; trị giá 237.588.000 đồng, trên đất có hàng rào kẽm gai quanh đất diện tích $65,496 \text{ m}^2 = (54,58 \text{ m} \times \text{cao } 1,2 \text{ m})$ và 01 cái giếng khoang.

- Chia anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích đất $3.654,6 \text{ m}^2$; trị giá 237.549.000 đồng, trên đất có hàng rào kẽm gai quanh đất diện tích $76,164 \text{ m}^2 = (63,47 \text{ m} \times \text{cao } 1,2 \text{ m})$.

- Chia cho bà Dương Thị Ng được quyền sử dụng diện tích 3.655 m²; trị giá 237.575.000 đồng; trên đất có 174,48 m x 1,2 m = 209,376 m² hàng rào kẽm gai quanh đất.

Các phần đất được chia diện tích chênh lệch không đáng kể nên không buộc các đương sự phải thanh toán giá trị chênh lệch.

- Tại cấp phúc thẩm, chị B2 có yêu cầu được nhường phần thừa kế được hưởng cho anh B, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp nên chấp nhận. Như vậy anh B được hưởng tổng cộng diện tích 7.309,8 m²; trị giá 475.137.000 đồng; trên đất có 01 cái giếng khoan và hàng rào kẽm gai quanh đất diện tích 141,66 m² = (dài 118,05 m x cao 1,2 m).

- Tài sản trên thửa đất 173 gồm 33 cây cao su trị giá 300 đồng/cây, hàng rào thép gai (chiều dài 365,11 m x chiều cao 1,2 m) = diện tích 438,132 m²; trị giá 64.000 đồng/m² và 01 cái giếng khoan trị giá 1.272.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận tài sản trên là của bà B1. Do đó, các đương sự phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên lại cho những người quản lý tài sản của bà B1 là phù hợp.

- Cấp sơ thẩm chia thừa kế của ông K tại thửa đất số 173 là phù hợp với hiện trạng đất nhưng có sai sót trong tính toán về số liệu. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu đối với nội dung này là có căn cứ nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu kháng cáo của anh A được chia làm 02 kỷ phần do có công gìn giữ di sản và thờ cúng cha là không phù hợp, vì đất này khi ông K chết năm 2000 bà B1 quản lý, đến năm 2014 bà B1 chết, anh A mới quản lý nên thời gian quản lý ngắn, ngoài ra anh A còn trực tiếp sản xuất thu hoa lợi từ đất này. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A.

2.5. Tổng diện tích 14.619,4 m² đất còn lại gồm các thửa 164, 240 và diện tích 31,7 m² trong thửa số 173, tờ bản đồ số 50 là tài sản riêng của bà B1, những người thừa kế của bà B1 không có tranh chấp nên không xem xét, giải quyết. Giao cho các đồng thừa kế của bà B1 tiếp tục quản lý phần đất này (trong đó chị Y, anh A và ông D đại diện).

Ngoài ra các đương sự không còn tranh chấp tài sản nào khác.

[3] Ghi nhận Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà chị Y và anh A đã ký kết với Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên.

[4] Về chi phí tố tụng: Tiền xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 2.500.000 đồng; anh B nhận chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản (anh

B đã nộp thanh toán xong). Anh A nhận chịu 1.000.000 đồng (anh A đã nộp đã nộp thanh toán xong).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đây là vụ án chia di sản thừa kế, do đó các đương sự chỉ phải chịu án phí tương ứng với tài sản được chia theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH. Cụ thể: Anh B, anh A và bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí được tính như sau:

- Đối với anh A: Trị giá di sản được hưởng là 237.549.000 đồng x 5% phải chịu án là 11.877.450 đồng (viết tròn số 11.877.000 đồng).

- Đối với anh B: Trị giá di sản được hưởng 475.137.000 đồng; phải chịu án phí là 20.000.000 đồng + (75.137.000 đồng x 4%) = 23.005.480 đồng (viết tròn số 23.005.000 đồng).

- Đối với bà Ng: Trị giá di sản được hưởng là 237.575.000 đồng x 5% phải chịu án là 11.878.750 đồng (viết tròn số 11.878.000 đồng).

- Chị Nguyễn Thị B2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Cấp sơ thẩm buộc chị Nguyễn Thị Y phải chịu án phí là không đúng. Vì chị Y không phải là người được chia di sản. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh A. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu đã được Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi tại phiên tòa; sửa án sơ thẩm.

[7] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 29 của 326/2016/UBTVQH.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Trường A;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu đã được Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi tại phiên tòa.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu.

Căn cứ vào Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 284, 298, 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B đối với anh Nguyễn Trường A về việc chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn K;

Chia di sản thừa kế phần của ông Nguyễn Văn K (trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Thị B1) kèm theo sơ đồ cụ thể như sau:

1.1. Chia cho anh Nguyễn Trường A được quyền sử dụng diện tích đất 3.654,6 m², trong thửa số 173, tờ bản đồ số 50; loại đất HNK; có tứ cận như sau:

- + Đông: Giáp đất ông Khen (thửa 168, 170) dài 14,93 m + 30,55 m;
- + Tây: Giáp đường nhựa, dài 27,10 m;
- + Nam: Giáp đất anh B được chia dài 159,1 m;
- + Bắc: Giáp thửa đất 173 (còn lại 31,7 m²) dài 132 m.

Trên đất có 33 cây cao su và 87,096 m² hàng rào kẽm gai (hướng Đông, hướng Tây). Anh A có nghĩa vụ thanh toán giá trị 2/3 tài sản này cho những người thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị B1 khi chị Y, ông D có yêu cầu.

1.2. Anh Nguyễn Trường A và chị Nguyễn Thị Y phải có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn B diện tích đất 7.309,8 m² trong thửa số 173, tờ bản đồ số 50; loại đất HNK; có tứ cận như sau:

- + Đông: Giáp đường ĐT15, dài 26,92 m + 33,35 m;
- + Tây: Giáp đường nhựa, dài 17,79 m + 8,66 m + 19,49 m + 10,63 m
- + Nam: Giáp đất bà Ng được chia, dài 113 m;
- + Bắc: Giáp đất anh A được chia, dài 159,1m + đất ông Khen (thửa số 170) dài 1,21 m.

Anh B được quyền sở hữu tài sản trên gồm: Diện tích 141,66 m² hàng rào kẽm gai (hướng Đông, hướng Tây) và 01 giếng khoan. Anh B có nghĩa vụ thanh toán giá trị 141,66 m² hàng rào và 01 giếng khoan cho anh A, chị Y, ông D, tổng cộng số tiền là 10.338.240 đồng, viết tròn số 10.338.000 (mười triệu ba trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

1.3. Anh Nguyễn Trường A và chị Nguyễn Thị Y phải có nghĩa vụ giao cho bà Dương Thị Ng diện tích đất 3.655 m² trong thửa số 173, tờ bản đồ số 50; loại đất HNK; có tứ cận như sau:

- + Đông: Giáp đường ĐT15, dài 60,80 m;

- + Tây: Giáp đường nhựa, dài 27,59 m + 10,40 m;
- + Nam: Giáp đất ông A (thửa số 182), dài 11,37 m + 26,32 m + (giáp công trình chiến đấu) 20 m + giáp đất ông A (thửa số 182) dài 18 m;
- + Bắc: Giáp đất anh B được chia, dài 113 m.

Bà Ng được quyền sở hữu 209,376 m² hàng rào kẽm gai quanh đất được chia. Bà Ng có nghĩa vụ thanh toán giá trị 209,376 m² hàng rào cho anh A, chị Y, ông D số tiền 13.400.000 (mười ba triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Giao diện tích 14.619,4 m² đất còn lại gồm: Các thửa 164, 240 và diện tích 31,7 m² trong thửa số 173, tờ bản đồ số 50 là tài sản riêng của bà B1 cho các đồng thừa kế của bà B1 tiếp tục quản lý phần đất này (trong đó chị Y, anh A và ông D đại diện).

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B đối với anh Nguyễn Trường A, về việc chia thừa kế của ông Nguyễn Văn K phần đất 600 m², trong thửa số 173, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại: ấp Đ T, xã T Đ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, trên đất có công trình chiến đấu hiện Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Châu quản lý.

Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại vụ án đối với diện tích đất đã đình chỉ giải quyết theo quy định pháp luật.

4. Ghi nhận Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất mà chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Trường A đã ký kết với Quỹ tín dụng Nhân dân Công ty Cao su Tân Biên.

5. Về chi phí tố tụng:

- Anh Nguyễn Văn B nhận chịu số tiền 1.500.000 đồng chi phí định giá tài sản (ghi nhận đã thanh toán xong);

- Anh Nguyễn Trường A nhận chịu số tiền 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (ghi nhận đã thanh toán xong).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 23.005.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng tại Biên lai thu số 0015896, ngày 27-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh

Tây Ninh; anh B còn phải nộp tiếp số tiền 15.505.000 đồng (mười lăm triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng.

- Bà Dương Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 11.878.000 đồng (mười một triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

- Anh Nguyễn Trường A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 11.877.000 đồng (mười một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

- Chị Nguyễn Thị B2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Trường A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh A đã nộp theo Biên lai thu số: 0000497 ngày 25-3-2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận anh A đã nộp xong.

8. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:

- TAD huyện Tân Châu;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Phạm Văn Tâm